

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2017 CÔNG TY MẸ
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
KÈM THEO BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 38- 40 Lê Thái Tổ - Hàng Trống - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: 024 - 3826 7984 - Fax: 024- 3928 8407

MỤC LỤC

Nội dung	Trang số
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2017	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2017	11- 30

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 38- 40 Lê Thái Tổ - Hàng Trống - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: 024 - 3826 7984 - Fax: 024- 3928 8407

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

đính kèm Báo cáo tài chính

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty thương mại Hà Nội, (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Ban lãnh đạo Tổng công ty trong năm 2017 và đến ngày lập báo cáo này gồm có:

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Ông Nguyễn Hữu Thắng

Chủ tịch

(Quyết định số 1926/QĐ-UBND ngày 24/3/2017 của UBND TP Hà Nội về việc nghỉ hưu để hưởng chế độ BHXH từ ngày 01/4/2017)

Ông Vũ Thanh Sơn

Phụ Trách HĐTV

(Quyết định số 4668/QĐ-UBND ngày 19/7/2017 của UBND TP Hà Nội về công tác cán bộ bổ nhiệm từ ngày 19/7/2017)

Ông Nguyễn Tiến Vượng

Ủy viên

Bà Trần Thị Diễm Hương

Ủy viên

(Quyết định số 1519/QĐ-UBND ngày 03/3/2017 của UBND TP Hà Nội về việc nghỉ hưu để hưởng chế độ BHXH từ ngày 01/4/2017)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Vũ Thanh Sơn

Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Tiến Vượng

Phó Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Hải Thanh

Phó Tổng Giám đốc

Bà Đỗ Tuệ Tâm

Giám đốc tài chính kiêm Kế toán trưởng

Kiểm toán viên độc lập:

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Tổng Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CIMEICO.

Khái quát về Tổng Công ty :

Tổng Công ty Thương mại Hà Nội là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định 129/2004/QĐ-TTg ngày 14/07/2004 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định 125/2004/QĐ-UBND ngày 11/08/2004 của UBND thành phố Hà Nội. Tổng Công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con và theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100101273, thay đổi lần thứ 29 ngày 09/10/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp).

Theo đó, vốn điều lệ của Tổng Công ty là: **2.300.000.000.000 đồng**

(Bằng chữ: Hai nghìn ba trăm tỷ đồng)

Địa chỉ trụ sở chính: Số 30-40 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ trụ sở giao dịch: 11B Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Tên đơn vị**Trụ sở**

1	Văn phòng Tổng Công ty	11B Cát Linh, Hà Nội
2	Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Hà Nội - Trung tâm Xuất nhập khẩu phía Bắc	11 B Cát Linh, Hà Nội
3	Trung tâm kinh doanh hàng miễn thuế	C4 - Giảng Võ, Hà Nội
4	Công ty Siêu thị Hà Nội	11 B Cát Linh, Hà Nội
5	Trung tâm kinh doanh chợ đầu mối Bắc Thăng Long	Hải Bối, Đông Anh, Hà Nội
6	Trung tâm kinh doanh chợ đầu mối phía Nam	Đền Lừ, Hoàng Mai, Hà Nội
7	Nhà máy Mỳ Hapro <i>Nhà máy ngừng hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2017</i>	Lệ Chi, Gia Lâm, Hà Nội
8	Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Hà Nội - Trung tâm chế biến hàng xuất khẩu	Tổ 47, TT Đông Anh, Hà Nội
9	Chi nhánh Tổng công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh	77 - 79 Phó Đức Chính, quận 1, TP Hồ Chí Minh
10	Trung tâm kinh doanh chợ Thượng Đình	Thượng Đình, Thanh Xuân, Hà Nội
11	Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội tại tỉnh Đồng Tháp	Huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp
12	Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội tại tỉnh Hưng Yên	Thôn Trại, Dị Sử, Huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên

Lĩnh vực hoạt động:

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thương mại, bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty:

- Bán buôn thực phẩm, đồ uống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng.
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo,
- Bán buôn thiết bị và thiết bị linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu, hàng dệt khác, đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong ngành xây dựng trong các cửa hàng. Bán lẻ các dụng cụ thể dục thể thao. Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Sản xuất bao bì bằng giấy và bìa;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, các sản phẩm thuốc lá, thuốc láo, đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất. Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất rượu vang, đồ uống không cồn, nước khoáng, các loại bánh từ bột, sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Dịch vụ đồ uống, chế biến bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt, chế biến bảo quản rau quả; Sản xuất mỳ ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự;
- Kinh doanh nhà hàng và các dịch vụ phục vụ ăn uống lưu động;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;

- Sản xuất bao bì bằng gỗ, sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản, sản xuất giày dép, đường, dịch vụ lưu trú ngắn ngày, vận tải hàng hoá đường thủy nội địa;
- Các hoạt động thiết kế chuyên dụng, hoạt động nắm giữ tài sản, dịch vụ đóng gói, đại lý, môi giới, đấu giá, vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, tư vấn, môi giới bất động sản, kinh doanh hàng miễn thuế, xuất nhập khẩu các mặt hàng mà công ty kinh doanh.

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh:

Tình hình tài chính tại ngày 31/12/2017 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Tổng Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này từ trang 07 đến trang 30.

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ và lập Báo cáo tài chính:

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện nào bất thường xảy ra sau ngày 31/12/2017 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Tại Báo cáo này Ban Tổng Giám đốc xin khẳng định những vấn đề sau đây:

- Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.
- Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính; phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Tổng Công ty.
- Tổng công ty đang trong tiến trình cổ phần hóa doanh nghiệp. Chúng tôi khẳng định rằng Tổng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong các năm tài chính tiếp theo sau khi cổ phần hóa.

Đại diện

Tổng Công ty thương mại Hà Nội



Tổng Giám đốc

Vũ Thanh Sơn

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2018

Số: 03/2018/BCKT/BCTC - CIMEICO

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

**BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán Cimeico đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty thương mại Hà Nội được lập ngày 26/01/2018, từ trang 07 đến trang 30 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty thương mại Hà Nội tại ngày 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CIMEICO



PHẠM MẠNH HÙNG

Giấy chứng nhận đăng ký hàn

Số: 0004-2013-066-1

Kiểm toán viên



HOÀNG THỊ TÚ ANH

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Số: 1965-2017-066-1

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 38- 40 Lê Thái Tổ - Hàng Trống - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: 024 - 3826 7984 - Fax: 024- 3928 8407

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.679.839.176.903	1.663.116.770.726
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	384.330.265.781	405.983.575.544
1. Tiền	111		71.623.121.781	93.483.575.544
2. Các khoản tương đương tiền	112		312.707.144.000	312.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	90.000.000.000	195.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		90.000.000.000	195.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.111.712.764.254	960.093.541.453
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	364.745.418.598	363.904.337.943
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	515.833.301.562	368.245.733.529
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	165.166.309.159	150.666.309.159
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	65.967.734.935	77.277.160.822
IV. Hàng tồn kho	140		73.441.970.999	72.794.117.987
1. Hàng tồn kho	141	V.07	73.441.970.999	72.794.117.987
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.08	20.354.175.869	29.245.535.742
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.654.842.618	1.097.484.684
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.755.298.954	23.817.218.369
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3.944.034.297	4.330.832.689
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.987.643.290.587	1.949.970.844.974
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13.959.215.075	17.862.834.339
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	12.392.052.744	16.429.609.191
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	1.567.162.331	1.433.225.148
II. Tài sản cố định	220		598.618.494.841	605.392.090.986
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	552.342.313.782	558.907.193.747
- Nguyên giá	222		688.790.387.945	683.830.151.024
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(136.448.074.163)	(124.922.957.277)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	46.276.181.059	46.484.897.239
- Nguyên giá	228		47.769.296.011	47.769.296.011
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.493.114.952)	(1.284.398.772)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	119.366.803.409	121.308.477.805
- Nguyên giá	231		131.527.016.822	131.527.016.822
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(12.160.213.413)	(10.218.539.017)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		618.874.601.517	577.417.279.931
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.12	443.928.957.667	425.956.298.931
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	174.945.643.850	151.460.981.000
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		551.274.590.450	545.147.320.450
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.14	276.729.016.180	206.333.724.487
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.15	224.288.087.187	285.152.963.817
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.16	50.257.487.083	53.660.632.146
V. Tài sản dài hạn khác	260		85.549.585.295	82.842.841.463
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.17	85.549.585.295	82.842.841.463
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.667.482.467.490	3.613.087.615.700

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 38- 40 Lê Thái Tổ - Hàng Trống - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: 024 - 3826 7984 - Fax: 024- 3928 8407

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.500.907.575.737	1.450.728.253.678
I. Nợ ngắn hạn	310		1.318.482.427.350	1.228.258.816.753
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.18	69.317.191.687	83.443.955.485
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.19	8.210.375.851	10.094.277.185
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.20	788.409.654	75.640.300.192
4. Phải trả người lao động	314		10.295.182.523	6.784.538.397
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.21	3.808.563.343	4.786.779.515
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.22	6.025.168.073	4.150.993.407
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.23	162.055.468.418	165.854.549.399
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.24	1.016.767.197.078	849.266.626.643
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		41.214.870.723	28.236.796.530
II. Nợ dài hạn	330		182.425.148.387	222.469.436.925
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19	79.527.161.362	79.522.949.988
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.22	91.004.558.725	115.857.585.786
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.23	11.893.428.300	24.484.972.580
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.24	-	2.603.928.571
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.166.574.891.753	2.162.359.362.022
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	2.166.574.891.753	2.162.359.362.022
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		1.708.564.257.916	1.708.340.541.315
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.708.564.257.916	1.708.340.541.315
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		406.780.262.997	406.780.262.997
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		32.161.966.723	28.170.153.593
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		-	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		19.068.404.117	19.068.404.117
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.667.482.467.490	3.613.087.615.700

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Nguyễn Thu Hằng

Kế toán trưởng

Đỗ Tuệ Tâm

Tổng Giám đốc



Vũ Thanh Sơn

(Các thuyết minh từ trang từ trang 11 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

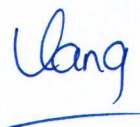
Năm 2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.26	3.181.405.668.267	3.117.151.318.544
2. Các khoản giảm trừ	3		1.219.807.289	462.995.947
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.27	3.180.185.860.978	3.116.688.322.597
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	2.932.082.829.724	2.937.251.483.466
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		248.103.031.254	179.436.839.131
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	80.316.178.708	272.115.627.896
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	69.774.217.901	77.584.472.459
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		63.044.559.721	78.276.910.356
8. Chi phí bán hàng	24	VI.31	128.889.383.680	137.684.697.076
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.32	115.346.379.863	182.033.652.273
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.409.228.518	54.249.645.219
11. Thu nhập khác	31	VI.33	68.676.196	23.570.108.328
12. Chi phí khác	32	VI.34	1.001.964.256	25.749.235.044
13. Lợi nhuận khác	40		(933.288.060)	(2.179.126.716)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.475.940.458	52.070.518.503
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.35	169.896.692	11.168.876.516
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13.306.043.766	40.901.641.987

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thu Hằng

Kế toán trưởng



Đỗ Tuệ Tâm

Tổng Giám đốc




Vũ Thanh Sơn

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘIĐịa chỉ: Số 38- 40 Lê Thái Tổ - Hàng Trống - Hoàn Kiếm - Hà Nội
Điện thoại: 024 - 3826 7984 - Fax: 024- 3928 8407**Báo cáo tài chính**
cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2017**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp trực tiếp)***Năm 2017**

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Năm nay	Năm trước
I	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.917.289.872.555	2.411.995.652.238
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(1.253.886.998.946)	(1.414.693.665.426)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(56.448.947.203)	(61.777.269.677)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(52.412.819.774)	(53.768.356.530)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.075.378.529)	(13.596.891.938)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.482.655.045.376	2.575.511.503.523
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.162.536.913.675)	(1.148.361.065.756)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.873.583.859.804	2.295.309.906.434
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.651.632.161)	(3.739.460.322)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	841.053.042	1.162.651.250
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(241.907.144.000)	(628.850.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	315.700.000.000	420.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(5.827.270.000)	(1.308.830.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	27.887.622.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.852.192.903	4.624.179.810
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	69.007.199.784	(179.723.837.262)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	223.716.601	238.230.145.890
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	2.081.568.699.913	2.037.130.353.500
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.046.036.782.887)	(4.238.326.640.935)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(8.014.230)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.964.244.366.373)	(1.962.974.155.775)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(21.653.306.785)	152.611.913.397
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	405.983.575.544	253.360.508.825
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(2.978)	11.153.322
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	384.330.265.781	405.983.575.544

Người lập biểu

Nguyễn Thu Hằng

Kế toán trưởng

Đỗ Tuệ Tâm

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc


Vũ Thanh Sơn*(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2017****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng Công ty Thương mại Hà Nội là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định 129/2004/QĐ-TTg ngày 14/07/2004 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định 125/2004/QĐ-UBND ngày 11/08/2004 của UBND thành phố Hà Nội. Tổng Công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con. Tổng công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100101273, thay đổi lần thứ 29 ngày 09/10/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp).

Theo đó Vốn điều lệ của Tổng công ty là: **2.300.000.000.000 đồng (Hai nghìn ba trăm tỷ đồng.**

Tổng Công ty có trụ sở tại Số 30-40 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ trụ sở giao dịch: 11B Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực hoạt động: Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn thực phẩm, đồ uống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;
- **KÈM THEO BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**
- Bán buôn thiết bị và thiết bị linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Trừ dược phẩm).
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm.
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, các sản phẩm thuốc lá nội, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp.
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp.
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán lẻ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép.
- Sản xuất bao bì bằng giấy và bìa.
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, sản phẩm thuốc lá nội. Thuốc lá trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Sản xuất bao bì bằng gỗ, sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản, sản xuất giày dép, đường, dịch vụ lưu trú ngắn ngày, vận tải hàng hoá đường thủy nội địa;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh;

4. Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường: chu kỳ hoạt động kinh doanh là 12 tháng.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Tổng công ty Thương mại Hà Nội áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. **Hình thức kế toán áp dụng:** Tổng Công ty áp dụng hình thức phần mềm kế toán trên máy vi tính.
3. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Ban lãnh đạo Tổng công ty Thương mại Hà Nội tuyên bố Báo cáo tài chính văn phòng công ty mẹ được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính đã ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Tổng Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính:

1. Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty mở tài khoản vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:***Nguyên tắc xác định các khoản tiền:***

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:***Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:***

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài dưới các hình thức:

- Đầu tư dưới hình thức góp vốn vào đơn vị khác (do bên được đầu tư huy động vốn);
- Đầu tư dưới hình thức mua lại phần vốn góp tại đơn vị khác (mua lại phần vốn của chủ sở hữu)

Giá trị ghi sổ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được xác định theo giá gốc.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết là thời điểm chính thức có quyền sở hữu.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Phải thu của khách hàng: phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, BĐS đầu tư, TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính, cung cấp dịch vụ.

Phải thu nội bộ: phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với đơn vị cấp dưới hoặc giữa các đơn vị cấp dưới trực thuộc.

Phải thu khác: phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu này.

Các khoản phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác tại thời điểm lập báo cáo, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng tồn kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: Theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình:

- Tài sản cố định ghi chép ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình hoạt động tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chi tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình:

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật	5-45 năm
Máy móc thiết	3-15 năm
Phương tiện	6-10 năm
Thiết bị quản	3-5 năm

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước của công ty gồm công cụ dụng cụ, các chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ không quá 03 năm.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả...

Phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác:

Phải trả người bán phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả.

Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm lập báo cáo, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả, nếu:

· Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.

· Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán trên 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải trả bán có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ được quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả gồm lãi vay, chi phí công trình, chi phí phải trả khác. Chi phí của các công trình xây dựng và tư vấn thiết kế đã có trong dự toán thực tế phát sinh nhưng chưa tập hợp đủ hồ sơ, tài liệu do các công trình xây dựng ở xa, nằm rải rác trên nhiều địa bàn được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Cơ sở xác định giá trị chi phí phải trả của các công trình xây dựng là giá trị công trình tạm tính hoặc biên bản tạm xác định khối lượng, cơ sở xác định giá trị chi phí phải trả của hoạt động tư vấn thiết kế căn cứ theo hợp đồng và phần công việc hoàn thành. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Tổng Công ty được ghi nhận theo số vốn được cấp và bổ sung từ lợi nhuận sau thuế hàng năm.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của Tổng công sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Chủ tịch và Ban Tổng Giám đốc phê duyệt được phân phối theo quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp Nhà nước.

Các quỹ của Tổng Công ty được trích lập và sử dụng theo Quy chế của Tổng công ty và tuân thủ theo quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp Nhà nước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu trong kỳ của Tổng Công ty bao gồm doanh thu kinh doanh bất động sản, doanh thu thương mại, dịch vụ và doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như: người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu kinh doanh bất động sản được ghi nhận khi hợp đồng chuyển nhượng hoặc hợp đồng thuê đã được hai bên ký kết và bàn giao mặt bằng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, chênh lệch tỷ giá thực hiện và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

Thu nhập khác: các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh gồm: thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ, chênh lệch đánh giá lại tài sản đem đi góp vốn, tiền phạt, tiền bồi thường và các khoản thu nhập khác.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn kinh doanh thương mại được xác định đối với từng hợp đồng, nghiệp vụ bán hàng cụ thể và tương ứng với doanh thu trong kỳ, chi phí của từng kỳ đã được ghi nhận.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong kỳ hiện tại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong kỳ hiện tại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính : Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.

Các bên liên quan : Một bên được xem là bên liên quan đến Tổng Công ty nếu có khả năng kiểm soát Tổng Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Tổng Công ty hoặc do Tổng công ty kiểm soát và ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt Việt Nam đồng	8.813.918.423	6.764.161.679
Tiền gửi ngân hàng	60.412.481.755	81.487.296.860
Tiền đang chuyển	2.396.721.603	5.232.117.005
Các khoản tương đương tiền	312.707.144.000	312.500.000.000
Cộng	384.330.265.781	405.983.575.544
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn <tiền gửi có kỳ hạn >3 tháng, <12 tháng></i>		
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	25.000.000.000
Ngân hàng SHB chi nhánh Thăng Long - PGD Lạc Long Quân	80.000.000.000	160.000.000.000
Ngân hàng Vietinbank Chi nhánh Chương Dương	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	90.000.000.000	195.000.000.000
3. Phải thu của khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>	<i>364.745.418.598</i>	<i>363.904.337.943</i>
Văn phòng công ty mẹ	149.952.533.198	154.395.237.361
Các chi nhánh phụ thuộc	214.792.885.400	209.509.100.582
<i>Phải thu dài hạn của khách hàng</i>	<i>12.392.052.744</i>	<i>16.429.609.191</i>
Văn phòng công ty mẹ	12.392.052.744	16.429.609.191
Cộng	377.137.471.342	380.333.947.134
4. Trả trước cho người bán	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	<i>515.833.301.562</i>	<i>368.245.733.529</i>
Văn phòng công ty mẹ	12.025.138.461	19.153.433.532
Các chi nhánh phụ thuộc	503.808.163.101	349.092.299.997
<i>Trả trước cho người bán dài hạn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng	515.833.301.562	368.245.733.529
5. Phải thu về cho vay	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>	<i>165.166.309.159</i>	<i>150.666.309.159</i>
Công ty cổ phần Phân phối Hapro	16.125.954.359	16.125.954.359
Công ty cổ phần Liên hiệp Xuất nhập khẩu và Đầu tư Hà Nội	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty cổ phần sản xuất kinh doanh Gia súc gia cầm	19.695.000.000	19.695.000.000
Công ty cổ phần Nội thất sinh thái Hapro	4.650.000.000	4.650.000.000
Công ty cổ phần rượu Hapro	800.000.000	800.000.000
Công ty cổ phần sản xuất chế biến XNK Điều Hapro Bình Phước	9.000.000.000	9.000.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Thương mại Hà Nội	81.046.000.000	79.046.000.000
Công ty cổ phần Thương mại và đầu tư TIC Hà Nội	5.049.354.800	5.049.354.800
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nam Hà Nội	7.300.000.000	7.300.000.000
Tổng Công ty Phát triển thị trường Thương mại năm ngôi sao Việt Nam V-Stars - CTCP	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty cổ phần Sự kiện và ẩm thực Hapro	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty cổ phần đầu tư thương mại Hapro Đà Nẵng	12.500.000.000	-
<i>Phải thu về cho vay dài hạn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của các thông tin trên Báo cáo tài chính)

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 38- 40 Lê Thái Tổ - Hàng Trống - Hoàn Kiếm - Hà Nội
Điện thoại: 04 38267984 Fax: 04 39288407

Thuyết minh báo cáo tài chính

cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2017

Cộng		165.166.309.159	150.666.309.159	
6. Phải thu khác		Số cuối năm	Số đầu năm	
<i>Phải thu khác ngắn hạn</i>		<i>65.967.734.935</i>	<i>77.277.160.822</i>	
Văn phòng công ty mẹ		61.561.539.911	73.743.695.185	
Các chi nhánh phụ thuộc		4.406.195.024	3.533.465.637	
<i>Phải thu dài hạn khác</i>		<i>1.567.162.331</i>	<i>1.433.225.148</i>	
Tiền đặt cọc		1.169.589.331	1.191.442.148	
Phải thu về cổ phần hóa		397.573.000	241.783.000	
Cộng		67.534.897.266	78.710.385.970	
7. Hàng tồn kho		Số cuối năm	Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	24.552.000.000	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	793.478.349	-	114.940.743	-
Công cụ dụng cụ	658.239.930	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	81.770.005	-
Thành phẩm	235.150.000	-	14.072.416	-
Hàng hóa	45.992.169.387	-	71.372.401.490	-
Hàng hóa bất động sản	1.210.933.333	-	1.210.933.333	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	73.441.970.999	-	72.794.117.987	-

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả: không.

8. Tài sản ngắn hạn khác		Số cuối năm	Số đầu năm		
Chi phí trả trước ngắn hạn		1.654.842.618	1.097.484.684		
Thuế GTGT được khấu trừ		14.755.298.954	23.817.218.369		
Cộng		16.410.141.572	24.914.703.053		
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		Số đầu năm	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Số cuối năm
- Thuế TNDN nộp thừa	608.414.038	169.896.692	1.075.378.529	1.513.895.875	
- Thuế Xuất nhập khẩu nộp thừa	-	-	134.646.737	134.646.737	
- Thuế GTGT đầu ra nộp thừa	3.530.348.595	1.693.969.818	132.188.889	1.968.567.666	
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt nộp thừa	-	-	121.182.064	121.182.064	
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	53.346.490	38.024.277	34.249.059	49.571.272	
- Tiền thuê đất nộp thừa	10.967.000	-	-	10.967.000	
- Các khoản phải thu nhà nước khác	127.756.566	500.250	17.947.367	145.203.683	
Cộng	4.330.832.689	1.902.391.037	1.515.592.645	3.944.034.297	

9. Tài sản cố định hữu hình <Chi tiết tại phụ lục số 01>

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	45.845.913.581	1.923.382.430	47.769.296.011

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của các thông tin trên Báo cáo tài chính)

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 38- 40 Lê Thái Tổ - Hàng Trống - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: 04 38267984 Fax: 04 39288407

Thuyết minh báo cáo tài chính

cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2017

Tăng khác	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	45.845.913.581	1.923.382.430	47.769.296.011
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	79.209.720	1.205.189.052	1.284.398.772
Khấu hao trong năm	158.419.440	50.296.740	208.716.180
Số dư cuối năm	237.629.160	1.255.485.792	1.493.114.952
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	45.766.703.861	718.193.378	46.484.897.239
Số dư cuối năm	45.608.284.421	667.896.638	46.276.181.059

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

<u>Khoản mục</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng trong năm</u>	<u>Giảm trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
a) Bất động sản cho thuê				
Nguyên giá	131.527.016.822	-	-	131.527.016.822
- Nhà	97.669.924.568	-	-	97.669.924.568
- Cơ sở hạ tầng	33.857.092.254	-	-	33.857.092.254
Giá trị hao mòn lũy kế	10.218.539.017	1.941.674.396	-	12.160.213.413
- Nhà	1.556.188.388	1.015.887.632	-	2.572.076.020
- Cơ sở hạ tầng	8.662.350.629	925.786.764	-	9.588.137.393
Giá trị còn lại	121.308.477.805			119.366.803.409
- Nhà	96.113.736.180	-	-	95.097.848.548
- Cơ sở hạ tầng	25.194.741.625	-	-	24.268.954.861

12. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Khu nhà ở và Khu phụ trợ cụm CNTP Hapro	443.928.957.667	425.956.298.931
Cộng	443.928.957.667	425.956.298.931

13. Chi phí XDCB dở dang

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm CNTP Hapro tại xã Lệ Chi, Gia Lâm, Hà Nội	4.867.860.434	4.867.860.434
Dự án xây dựng nhà xưởng, kho bãi cho thuê tại Dị Sử, Hưng Yên	230.791.861	228.791.861
Dự án Trung tâm Thương mại và Dịch vụ tổng hợp tại số 5 Lê Duẩn	37.441.835.806	37.441.835.806
Dự án Trung tâm Thương mại và Dịch vụ Trương Định	6.051.203.073	5.665.322.738
Dự án Khu Thương mại dịch vụ hỗn hợp tại 135 Lương Định Của, phường Kim Liên, quận Đống Đa, Hà Nội	59.305.655	59.305.655
Dự án Chợ và Trung tâm Thương mại Dịch vụ Yên Lãng tại Phường Thịnh Quang, quận Đống Đa, Hà Nội	144.295.478	144.295.478
Dự án Trung tâm Thương mại Thành Công B tại khu chợ Thành Công, Ba Đình, Hà Nội	441.610.119	441.610.119
Dự án TT phân phối và mua sắm Hà Nội tại xã Hải Bối, Đông Anh, Hà Nội	36.225.703.686	28.449.379.578
Dự án cải tạo mở rộng chợ đầu mối phía Nam	64.551.717.636	52.204.445.673
Dự án TT TMDV tổng hợp Sóc Sơn	6.196.194.221	5.647.450.918
Dự án Siêu thị Cầu Bươu tại xã Tả Thanh Oai, Thanh Trì Hà Nội	2.007.700.887	2.007.700.887
Dự án TTTM và DV Hapro Thượng Đình	16.252.653.847	13.326.086.705
Dự án điểm đỗ xe Hải Bối tại xã Hải Bối, Đông Anh, Hà Nội	474.771.147	429.316.602
Dự án Nhà văn phòng của Chi nhánh TCT TM Hà Nội tại tỉnh Đồng Tháp	-	547.578.546
Cộng	174.945.643.850	151.460.981.000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của các thông tin trên Báo cáo tài chính)

14. Đầu tư vào công ty con (Chi tiết tại Phụ lục số 02)

15. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết (Chi tiết tại Phụ lục số 02)

16. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết tại Phụ lục số 02)

17. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn

Cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	85.549.585.295	82.842.841.463
Cộng	85.549.585.295	82.842.841.463

18. Phải trả người bán

Phải trả người bán ngắn hạn

Văn phòng công ty mẹ

Các chi nhánh phụ thuộc

Phải trả người bán dài hạn

Cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>	<i>69.317.191.687</i>	<i>83.443.955.485</i>
Văn phòng công ty mẹ	41.747.603.645	49.441.933.275
Các chi nhánh phụ thuộc	27.569.588.042	34.002.022.210
<i>Phải trả người bán dài hạn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng	69.317.191.687	83.443.955.485

19. Người mua trả tiền trước

Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Văn phòng công ty mẹ

Các chi nhánh phụ thuộc

Người mua trả tiền trước dài hạn

Văn phòng công ty mẹ

Cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>	<i>8.210.375.851</i>	<i>10.094.277.185</i>
Văn phòng công ty mẹ	1.096.852.946	5.658.511.427
Các chi nhánh phụ thuộc	7.113.522.905	4.435.765.758
<i>Người mua trả tiền trước dài hạn</i>	<i>79.527.161.362</i>	<i>79.522.949.988</i>
Văn phòng công ty mẹ	79.527.161.362	79.522.949.988
Cộng	87.737.537.213	89.617.227.173

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối năm
Thuế GTGT	256.730.602	5.783.729.923	5.553.788.961	486.671.564
Thuế thu nhập cá nhân	75.341.860	615.150.839	628.709.103	61.783.596
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	75.308.227.730	48.523.908.248	123.592.181.484	239.954.494
Các loại thuế khác	-	101.423.964	101.423.964	-
Cộng	75.640.300.192	55.024.212.974	129.876.103.512	788.409.654

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản trích trước khác	3.808.563.343	3.808.563.343	4.786.779.515	4.786.779.515
Cộng	3.808.563.343	3.808.563.343	4.786.779.515	4.786.779.515

22. Doanh thu chưa thực hiện	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn</i>	6.025.168.073	4.150.993.407
<i>Doanh thu chưa thực hiện dài hạn</i>	91.004.558.725	115.857.585.786
Doanh thu cho thuê nhà, thuê đất	91.004.558.725	115.857.585.786
Cộng	97.029.726.798	120.008.579.193
23. Phải trả khác	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>	162.055.468.418	165.854.549.399
Văn phòng công ty mẹ	160.545.500.423	163.713.661.794
Các chi nhánh phụ thuộc	1.509.967.995	2.140.887.605
<i>Phải trả dài hạn khác</i>	11.893.428.300	24.484.972.580
Văn phòng công ty mẹ	3.772.658.300	16.332.658.300
Các chi nhánh phụ thuộc	8.120.770.000	8.152.314.280
Cộng	173.948.896.718	190.339.521.979
24. Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</i>	1.016.767.197.078	849.266.626.643
Văn phòng công ty mẹ	21.933.534.112	54.976.582.398
Các chi nhánh phụ thuộc	994.833.662.966	794.290.044.245
<i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</i>	-	2.603.928.571
Văn phòng công ty mẹ	-	2.603.928.571
Cộng	1.016.767.197.078	851.870.555.214

25. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu <Chi tiết tại Phụ lục số 03>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH <đồng>

26. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thành phẩm hàng hóa	3.021.084.410.872	3.017.141.130.594
Doanh thu cung cấp dịch vụ	158.545.987.171	93.548.405.662
Doanh thu kinh doanh bất động sản	1.775.270.224	6.461.782.288
Cộng	3.181.405.668.267	3.117.151.318.544
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Chiết khấu thương mại	121.333.555	120.643.492
Giảm giá hàng bán	1.098.473.734	342.352.455
Cộng	1.219.807.289	462.995.947

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 38- 40 Lê Thái Tổ - Hàng Trống - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: 04 38267984 Fax: 04 39288407

Thuyết minh báo cáo tài chính

cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2017

	Năm nay	Năm trước
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thành phẩm hàng hóa đã bán	3.019.864.603.583	3.016.678.134.647
Doanh thu cung cấp dịch vụ	158.545.987.171	93.548.405.662
Doanh thu kinh doanh bất động sản	1.775.270.224	6.461.782.288
Cộng	3.180.185.860.978	3.116.688.322.597
28. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	2.874.195.700.989	2.874.293.333.441
Giá vốn dịch vụ	57.010.121.971	58.745.648.116
Giá vốn kinh doanh bất động sản	925.786.764	4.236.891.909
Các khoản ghi giảm giá vốn	(48.780.000)	(24.390.000)
Cộng	2.932.082.829.724	2.937.251.483.466
29. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	53.948.890.222	58.991.152.655
Chênh lệch tỷ giá	6.025.974.164	10.014.268.749
Cổ tức, lợi nhuận được chia	17.606.643.054	200.042.071.477
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	290.318.593	2.200.048.287
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.444.352.675	868.086.728
Cộng	80.316.178.708	272.115.627.896
30. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	63.044.559.721	78.276.910.356
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		(9.100.000.000)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.808.951.290	8.373.079.302
Chi phí tài chính khác	3.920.706.890	34.482.801
Cộng	69.774.217.901	77.584.472.459
31. Chi phí bán hàng		
Chi phí cho nhân viên	37.008.468.886	37.903.712.153
Chi phí vật liệu bao bì	4.347.298.604	2.461.787.675
Chi phí dụng cụ đồ dùng	2.744.033.667	2.787.853.944
Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.299.342.930	89.776.860.798
Chi phí bán hàng khác	5.490.239.593	4.754.482.506
Cộng	128.889.383.680	137.684.697.076

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của các thông tin trên Báo cáo tài chính)

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	27.890.973.406	26.526.414.010
Chi phí vật liệu	466.742.087	476.561.530
Chi phí đồ dùng văn phòng	451.263.940	2.091.103.929
Chi phí khấu hao TSCĐ, công cụ dụng cụ	6.942.021.483	7.638.252.540
Thuế, phí và lệ phí	222.947.104	236.913.355
Chi phí dự phòng	-	54.058.145.081
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.656.867.231	32.340.272.480
Chi phí quản lý khác	65.715.564.612	58.665.989.348
Cộng	115.346.379.863	182.033.652.273

33. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(188.202.885)	14.700.500.529
Thu nhập khác	256.879.081	8.869.607.799
Cộng	68.676.196	23.570.108.328

34. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	78.087.483	13.207.232.689
Chi phí khác	923.876.773	12.542.002.355
Cộng	1.001.964.256	25.749.235.044

35. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế văn phòng công ty mẹ	(2.524.710.724)	48.132.355.435
Lợi nhuận kế toán trước thuế của các chi nhánh phụ thuộc	16.000.651.182	3.938.163.068
Lợi nhuận kế toán trước thuế của công ty mẹ	13.475.940.458	52.070.518.503
Các khoản điều chỉnh tăng:	7.941.112.098	9.686.957.391
- Các khoản phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	2.829.633.892	1.874.216.286
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản mục có gốc ngoại tệ	4.265.733.700	1.605.990.655
- Các khoản khác	845.744.506	6.206.750.450
Các khoản điều chỉnh giảm:	21.298.370.542	16.149.510.118
- Cổ tức nhận được	17.606.643.054	10.951.005.565
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	3.691.727.488	5.198.504.553
Tổng thu nhập chịu thuế:	118.682.014	45.607.965.776
Lợi nhuận kinh doanh bất động sản nộp thuế riêng	849.483.460	2.224.890.379
Lợi nhuận còn lại tính thuế	(730.801.446)	43.383.075.397
Thuế suất thuế TNDN:	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành.	-	10.723.898.440
Thuế thu nhập của kinh doanh bất động sản	169.896.692	444.978.076
Thuế TNDN phải nộp	169.896.692	11.168.876.516

VII. Những thông tin khác:

Đơn vị tính: đồng

1. Công cụ tài chính:**1.1. Quản lý rủi ro:**

Tổng công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng công ty bao gồm các khoản nợ, tiền và các khoản tương đương tiền và phần vốn thuộc sở hữu Nhà nước (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối).

1.2. Các loại công cụ tài chính:**Tài sản tài chính:**

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Tổng công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	384.330.265.781	405.983.575.544
Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	430.713.153.533	441.181.498.765
Tài sản tài chính khác	165.166.309.159	150.666.309.159
Công nợ tài chính		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn	1.016.767.197.078	851.870.555.214
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	231.372.660.105	249.298.504.884

1.3. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá: rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro về giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của Công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro về lãi suất của Tổng công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho công ty. Tổng công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh vì các khoản phải thu khách hàng chủ yếu là các khách hàng có uy tín.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền và các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Công nợ tài chính được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu và ngày đáo hạn hợp đồng theo ngày sớm nhất mà Tổng công ty phải trả:

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.016.767.197.078	-

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 38- 40 Lê Thái Tổ - Hàng Trống - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: 04 38267984 Fax: 04 39288407

Thuyết minh báo cáo tài chính

cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2017

Phụ lục số 01: Tình hình tăng tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu năm	635.281.462.019	31.057.665.935	13.149.595.744	1.667.305.291	2.674.122.035	683.830.151.024
- Mua trong năm	-	168.265.000	1.214.055.192	-	-	1.382.320.192
- XDCB hoàn thành	3.030.338.183	-	-	-	-	3.030.338.183
- Tăng khác	547.578.546	-	-	-	-	547.578.546
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	638.859.378.748	31.225.930.935	14.363.650.936	1.667.305.291	2.674.122.035	688.790.387.945
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	113.530.859.082	5.731.654.949	3.891.330.261	635.306.136	1.133.806.849	124.922.957.277
- Khấu hao trong năm	9.686.009.325	843.182.795	787.448.079	129.018.291	79.458.396	11.525.116.886
KÈM THEO BÁO CÁO KIỂM	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	123.216.868.407	6.574.837.744	4.678.778.340	764.324.427	1.213.265.245	136.448.074.163
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm	521.750.602.937	25.326.010.986	9.258.265.483	1.031.999.155	1.540.315.186	558.907.193.747
- Tại ngày cuối năm	515.642.510.341	24.651.093.191	9.684.872.596	902.980.864	1.460.856.790	552.342.313.782

(Các thuyết minh là bộ phận hợp thành của các thông tin trên báo cáo tài chính)

Phụ lục 02: Đầu tư góp vốn vào các công ty

I Đầu tư vào công ty con

	Tỷ lệ < % >	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		
		Giá trị theo sổ sách	Giá trị theo xác định lại GTDN	Giá trị theo sổ sách	Xác định lại GTDN	Giá trị theo xác định lại GTDN
Công ty CP Thủy Tạ	51,25%	15.373.500.000	22.397.514.803	15.373.500.000	7.024.014.803	22.397.514.803
Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Chợ Bưởi	62,00%	19.840.000.000	20.172.097.846	19.840.000.000	332.097.846	20.172.097.846
Công ty CP Gốm Chu Đậu	51,00%	10.200.000.000	10.078.992.861	10.200.000.000	(121.007.139)	10.078.992.861
Công ty CP Thực phẩm Hà Nội	51,57%	74.772.000.000	74.725.094.376	74.772.000.000	(46.905.624)	74.725.094.376
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Tràng Thi	53,33%	72.002.000.000	78.960.024.601	72.002.000.000	6.958.024.601	78.960.024.601
Công ty CP Rượu Hapro	54,58%	18.000.000.000	10.143.042.918	-	-	-
Công ty CP XNK Thủ công mỹ nghệ và Du lịch thương nhân Hapro	52,50%	5.250.000.000	591.126.893	-	-	-
Công ty CP Phát triển siêu thị Hà Nội	83,42%	51.381.000.000	50.009.767.601	-	-	-
Công ty CP Sự kiện và ẩm thực Hapro	51,00%	5.100.000.000	2.152.102.353	-	-	-
Công ty CP Đầu tư thương mại Hapro Đà Nẵng	78,58%	15.715.000.000	7.499.251.928	-	-	-
Cộng		287.633.500.000	276.729.016.180	192.187.500.000	14.146.224.487	206.333.724.487

II Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

	Tỷ lệ < % >	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		
		Giá trị theo sổ sách	Giá trị theo xác định lại GTDN	Giá trị theo sổ sách	Xác định lại GTDN	Giá trị theo xác định lại GTDN
Công ty CP Vang Thăng Long	40,00%	16.199.320.000	31.210.694.500	10.799.550.000	15.011.374.500	25.810.924.500
Công ty CP Rượu Hapro				18.000.000.000	(7.856.957.082)	10.143.042.918
Công ty CP XNK Thủ công mỹ nghệ và Du lịch Thương nhân Hapro				5.250.000.000	(4.658.873.107)	591.126.893
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Hà Nội	31,19%	7.736.000.000	7.489.637.563	7.736.000.000	(246.362.437)	7.489.637.563
Công ty Cổ phần SXKD Gia súc Gia Cầm	42,33%	20.000.005.440	7.405.306.985	20.000.005.440	(12.594.698.455)	7.405.306.985
Công ty CP Đầu tư phát triển hệ thống phân phối Việt Nam	0,17%	1.000.000.000	223.979.391	1.000.000.000	(776.020.609)	223.979.391
Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ Tầng Thương mại Hà Nội	33,42%	12.225.242.550	12.694.528.528	12.225.242.550	469.285.978	12.694.528.528
Công ty Cổ phần KD XNK An Phú Hưng	40,00%	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	-	4.000.000.000

(Các thuyết minh là bộ phận hợp thành của các thông tin trên báo cáo tài chính)

Công ty CP Đầu tư Thương mại Hapro Đà Nẵng	-	-	-	15.715.000.000	(8.215.748.072)	7.499.251.928
Công ty CP phát triển siêu thị Hà Nội	-	-	-	51.381.000.000	(1.371.232.399)	50.009.767.601
Công ty CP Sự kiện và ẩm thực Hapro	-	-	-	5.100.000.000	(2.947.897.647)	2.152.102.353
Công ty Cổ phần Phân phối Hapro	25,50%	2.550.000.000	-	2.550.000.000	(2.550.000.000)	-
Công ty CP thông tin Hapro	26,77%	2.677.396.334	724.881.764	2.677.396.334	(1.952.514.570)	724.881.764
Công ty CP Thương mại Miền núi Phú Thọ	26,99%	3.974.926.000	1.081.489.581	3.974.926.000	(2.893.436.419)	1.081.489.581
Công ty CP Thương mại Đầu tư Long Biên	30,94%	3.373.000.000	5.685.410.613	3.373.000.000	2.312.410.613	5.685.410.613
Công ty CP SX Chế biến XNK Điều Hapro Bình Phước	20,00%	10.000.000.000	5.703.839.225	10.000.000.000	(4.296.160.775)	5.703.839.225
Công ty CP Siêu thị VHSC (Việt Nam)	35,00%	7.085.949.500	11.340.868.897	7.085.949.500	4.254.919.397	11.340.868.897
Công ty TNHH Cao ốc Á Châu	40,00%	4.729.950.000	17.224.410.646	4.729.950.000	12.494.460.646	17.224.410.646
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Thời trang Hà Nội	49,03%	49.028.000.000	53.953.599.554	49.028.000.000	4.925.599.554	53.953.599.554
Công ty CP Dịch vụ xuất nhập khẩu Nông sản Hà Nội	42,38%	16.950.000.000	20.476.371.906	16.950.000.000	3.526.371.906	20.476.371.906
Công ty CP Liên hiệp Xuất nhập khẩu và đầu tư Hà Nội	20,15%	40.297.000.000	39.637.885.792	40.297.000.000	(659.114.208)	39.637.885.792
Công ty CP Ong Mật Hà Nội	20,00%	1.000.000.000	1.130.645.063	-	-	-
Công ty CP Khách sạn Tràng Thi	30,00%	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	-
Công ty CP Phát triển thương mại và Du lịch Hà Nội	40,00%	2.400.000.000	1.304.537.179	2.400.000.000	(1.095.462.821)	1.304.537.179
Công ty CP Nội thất sinh thái Hapro	20,00%	400.000.000	-	-	-	-
Cộng		208.626.789.824	224.288.087.187	294.273.019.824	(9.120.056.007)	285.152.963.817

III Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tỷ lệ <=%>	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		
		Giá trị theo sổ sách	Giá trị theo xác định lại GTDN	Giá trị theo sổ sách	Xác định lại GTDN	Giá trị theo xác định lại GTDN
Công ty CP Đầu tư và Thương mại VNN	6,11%	5.250.000.000	1.295.000.000	5.250.000.000	(3.955.000.000)	1.295.000.000
Công ty CP Sữa Hà Nội	0,50%	2.570.000.000	780.000.000	2.570.000.000	(1.790.000.000)	780.000.000
Công ty CP Tập đoàn Vinacontrol	1,90%	2.000.000.000	6.600.000.000	2.000.000.000	4.600.000.000	6.600.000.000
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Toàn cầu	2,74%	13.342.750.000	18.712.607.866	13.342.750.000	5.369.857.866	18.712.607.866
Công ty CP Đầu tư xây dựng thương mại COINTRA	10,00%	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư thương mại Tràng Tiền	10,00%	2.000.000.000	10.065.485.897	2.000.000.000	8.065.485.897	10.065.485.897
Công ty CP Gốm sứ Chu Đậu Hải Dương	4,00%	2.000.000.000	-	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-
Công ty CP SX Thương mại Dịch vụ Tân Mỹ	6,00%	1.890.000.000	4.056.431.221	1.200.000.000	2.166.431.221	3.366.431.221
Liên doanh TTTM Chợ Ngã Tư Sở		5.550.000.000	5.550.000.000	5.550.000.000	-	5.550.000.000
Công ty CP Nội thất sinh thái Hapro				400.000.000	(400.000.000)	-
Công ty CP Ong Mật Hà Nội				1.000.000.000	130.645.063	1.130.645.063
Công ty CP Thương mại Lãng Yên	5,00%	5.025.000.000	2.064.231.551	5.025.000.000	(2.960.768.449)	2.064.231.551
Công ty CP Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam	0,25%	87.500.000	133.730.548	50.000.000	46.230.548	96.230.548
Công ty CP Khách sạn Tràng Thi				3.000.000.000	-	3.000.000.000
Cộng		40.715.250.000	50.257.487.083	44.387.750.000	9.272.882.146	53.660.632.146

(Các thuyết minh là bộ phận hợp thành của các thông tin trên báo cáo tài chính)

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 38- 40 Lê Thái Tổ - Hàng Trống - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: 04 38267984 Fax: 04 39288407

Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2017

Phụ lục 03: Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu**A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại TSCĐ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn Đầu tư XDCB	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	1.436.206.248.318	-	16.366.634.649	-	22.238.692.517	1.474.811.575.484
- Tăng vốn trong năm trước	309.350.033.881	-	11.803.518.944	-	1.358.699.600	322.512.252.425
- Tăng khác	-	21.021.604.124	747.626.856	-	-	21.769.230.980
- Lãi trong năm trước	-	-	-	40.901.641.987	-	40.901.641.987
- Tăng do xác định lại GTDN	21.021.604.124	386.506.285.729	-	-	-	407.527.889.853
- Phân phối trong năm trước	-	-	-	40.901.641.987	-	40.901.641.987
- Giảm do xử lý tài chính khi xác định lại GTDN	32.257.455.175	-	-	-	-	32.257.455.175
- Giảm khác	25.979.889.833	747.626.856	-	-	4.528.988.000	31.256.504.689
Giảm do xác định lại GTDN	-	-	747.626.856	-	-	747.626.856
2. Số dư cuối năm trước	1.708.340.541.315	406.780.262.997	28.170.153.593	-	19.068.404.117	2.162.359.362.022
3. Số dư đầu năm nay	1.708.340.541.315	406.780.262.997	28.170.153.593	-	19.068.404.117	2.162.359.362.022
- Tăng vốn trong năm	223.716.601	-	3.991.813.130	-	-	4.215.529.731
- Lãi trong năm	-	-	-	13.306.043.766	-	13.306.043.766
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	13.306.043.766	-	13.306.043.766
+ Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	3.991.813.130	-	3.991.813.130
+ Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	9.314.230.636	-	9.314.230.636
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	1.708.564.257.916	406.780.262.997	32.161.966.723	-	19.068.404.117	2.166.574.891.753

(Các thuyết minh là bộ phận hợp thành của các thông tin trên báo cáo tài chính)